

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 878/XMHV - CBTT

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán : HVX

- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172

- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024 của kiểm toán độc lập, kèm theo giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 9/8/2024 tại đường dẫn: www.haivancement.vn mục “*Công bố thông tin*”.


Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét 6 tháng năm 2024.
- Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên (ECM);
- UBCKNN (IDS);
- Ban TGD (b/cáo);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số : 876 /XMHV-TCKT

V/v Giải trình kết quả SXKD sau soát xét
BCTC 30/6/2024 so với cùng kỳ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin được giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét so với cùng kỳ năm 2023.

Căn cứ Báo cáo Soát xét bán niên số 159/2024/BCSX-AVI-TC1 ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt .

Các chỉ tiêu chính :

ĐVT: Tr.VND

TT	Chi tiêu	Kỳ này 30/6/2024	Kỳ so sánh 30/6/2023	Chênh lệch (-;+)
1	Sản lượng tiêu thụ <i>Trong đó : Clinker</i>	170.351,33 0	264.669,20 43.168,56	-94.317,67 -43.168,56
2	Tổng doanh thu thuần	151.866	297.000	-145.134
3	Tổng chi phí	181.436	315.657	-131.221
3.1	Chi phí quản lý tài chính	2.521	3.902	-1.381
3.2	Chi phí bán hàng	1.249	680	569
3.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.980	10.554	2.426
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.570)	(18.656)	-10.914
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.588)	(18.656)	-10.932

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 do nguyên nhân:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng và clinker 6 tháng đầu năm 2024 giảm 94.317,67



tấn so với cùng kỳ năm năm 2023, trong đó : xi măng giảm 51.149,11 tấn. Từ đó làm cho doanh thu giảm 145.134 triệu đồng ;

- Tổng chi phí thấp hơn so với cùng kỳ 131.221 triệu đồng do sản lượng tiêu thụ giảm, do chi phí tài chính giảm 1.381 triệu đồng; trong khi đó chi phí bán hàng tăng 569 triệu đồng và chi phí quản lý tăng 2.426 triệu đồng so với cùng kỳ.
- Như vậy tổng doanh thu giảm và các chi phí tăng làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống 10.932 triệu đồng.

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu làm giảm doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC;TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hồng



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Duy Việt	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Hồng	Tổng giám đốc
Ông Lưu Văn Bông	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Việt Hồng
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

Số: 159/2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị
Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/08/2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Kết quả kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty bị lỗ khoảng 29,46 tỷ đồng; tại ngày 30/06/2024, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 81,9 tỷ đồng và 158,57 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 64,12 tỷ đồng và 160,81 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 144,5 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2024 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. Những vấn đề nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan tới vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.064.025.859	155.040.250.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.816.602.431	7.049.230.179
1. Tiền	111	5	7.816.602.431	7.049.230.179
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.064.006.272	30.523.664.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.654.579.910	35.641.599.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		767.648.021	1.384.127.431
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.132.277.042	5.003.302.372
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.490.498.701)	(11.505.364.188)
III. Hàng tồn kho	140		86.631.948.745	106.717.576.793
1. Hàng tồn kho	141	9	86.631.948.745	106.717.576.793
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.551.468.411	10.749.779.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.293.660.434	8.119.532.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.349.431.471	1.336.952.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	908.376.506	1.293.293.253
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		507.620.466.701	530.962.060.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		675.748.695	620.434.385
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	675.748.695	620.434.385
II. Tài sản cố định	220		447.579.678.564	471.212.484.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	444.245.915.564	467.788.746.840
- Nguyên giá	222		1.225.372.272.948	1.225.089.953.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(781.126.357.384)	(757.301.206.744)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.333.763.000	3.423.737.848
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.189.950.418)	(2.099.975.570)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.766.262.456	13.462.795.367
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	13.766.262.456	13.462.795.367
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45.598.776.986	45.666.345.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	45.598.776.986	45.666.345.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		633.684.492.560	686.002.310.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		285.391.509.179	316.426.589.122
I. Nợ ngắn hạn	310		284.768.412.580	315.858.806.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	145.838.870.417	136.976.974.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		786.034.007	1.027.444.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.719.598.800	850.669.293
4. Phải trả người lao động	314		17.128.046.000	20.459.796.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.864.103.466	15.155.284.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.703.329.145	14.498.467.014
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	100.100.000.000	126.140.139.777
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		628.430.745	750.030.745
II. Nợ dài hạn	330		623.096.599	567.782.289
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		623.096.599	567.782.289
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.292.983.381	369.575.721.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	348.292.983.381	369.575.721.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(82.036.478.985)	(60.753.740.513)
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		(52.448.690.513)	3.367.684.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.587.788.472)	(64.121.424.785)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		633.684.492.560	686.002.310.975

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	154.352.486.092	301.803.507.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.504.943.900	4.833.354.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	151.847.542.192	296.970.153.018
4. Giá vốn hàng bán	11	21	164.676.049.261	300.519.826.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(12.828.507.069)	(3.549.673.116)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.511.742	9.607.394
7. Chi phí tài chính	22	22	2.521.029.133	3.902.240.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.521.029.133	3.902.232.342
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.249.311.458	680.345.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.979.799.102	10.553.678.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.573.135.020)	(18.676.331.120)
11. Thu nhập khác	31		13.090.909	20.727.273
12. Chi phí khác	32		10.243.179	765.225
13. Lợi nhuận khác	40		2.847.730	19.962.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29.570.287.290)	(18.656.369.072)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	17.501.182	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.587.788.472)	(18.656.369.072)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(713)	(449)

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(29.570.287.290)	(18.656.369.072)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	23.915.125.488	24.429.290.240
- Các khoản dự phòng	03	40.448.823	55.314.310
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	8.640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.511.742)	(9.607.394)
- Chi phí lãi vay	06	2.521.029.133	3.902.232.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.099.195.588)	9.720.869.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.791.647.869	16.411.865.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.085.628.048	31.272.867.001
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.150.060.760	(16.396.525.504)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.589.974.113	(8.149.974.454)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.643.347.431)	(1.943.605.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.996.750)	(416.818.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.700.000.000	5.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.154.081.000)	(5.645.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.379.690.021	29.853.178.626
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(577.689.734)	(2.212.023.070)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.511.742	9.607.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(572.177.992)	(2.202.415.676)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	41.127.050.863	127.739.564.987
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.167.190.640)	(155.912.058.180)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.040.139.777)	(28.182.449.193)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	767.372.252	(531.686.243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.049.230.179	16.585.268.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(8.640)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.816.602.431	16.053.574.010

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 344 người (tại ngày 31/12/2023 là 352 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Công ty sử dụng các chính sách kế toán chủ yếu sau trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty bị lỗ khoảng 29,46 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 81,9 tỷ đồng và khoảng 158,57 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 64,12 tỷ đồng và khoảng 160,81 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 144,5 tỷ đồng. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2024 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy Xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc VICEM).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	625.551.698	283.329.454
Tiền gửi ngân hàng	7.191.050.733	6.765.900.725
Cộng	<u>7.816.602.431</u>	<u>7.049.230.179</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	10.951.044.029	15.286.997.394
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.982.461.080	9.982.461.080
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	3.322.753.361	2.818.355.075
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	7.684.544.663	1.840.008.802
Cộng	<u>29.654.579.910</u>	<u>35.641.599.128</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.135.477.042	(4.009.939.307)	5.003.302.372	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	315.339.955	-	286.915.994	-
Ký quỹ, ký cược	588.748.039	-	663.748.039	-
Các khoản phải thu khác	221.449.741	-	42.699.032	-
Dài hạn	675.748.695	-	620.434.385	-
Ký quỹ, ký cược	675.748.695	-	620.434.385	-
Cộng	<u>5.811.225.737</u>	<u>(4.009.939.307)</u>	<u>5.623.736.757</u>	<u>(4.009.939.307)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

8. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/06/2024				01/01/2024			
	Năm	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng
		VND	VND			VND	VND	
Phải thu của khách hàng		7.449.059.394	-	(7.449.059.394)		7.463.924.881	-	(7.463.924.881)
Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)
Các khách hàng khác	> 3 năm	1.735.282.617	-	(1.735.282.617)	> 3 năm	1.750.148.104	-	(1.750.148.104)
Phải thu khác		4.009.939.307	-	(4.009.939.307)		4.009.939.307	-	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)
Trả trước cho người bán		31.500.000	-	(31.500.000)		31.500.000	-	(31.500.000)
Công ty Cổ phần Hồng Quang	> 3 năm	31.500.000	-	(31.500.000)	> 3 năm	31.500.000	-	(31.500.000)
Cộng		11.490.498.701	-	(11.490.498.701)		11.505.364.188	-	(11.505.364.188)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.004.740.982	-	57.058.645.568	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	18.453.011.995	-	17.670.270.112	-
Công cụ, dụng cụ	185.474.035	-	196.664.035	-
Chi phí SXKD dở dang	18.627.863.831	-	31.418.217.940	-
Thành phẩm	360.857.902	-	373.779.138	-
Cộng	86.631.948.745	-	106.717.576.793	-

Tại ngày 30/06/2024, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.293.660.434	8.119.532.828
Chi phí thuê dây chuyền nghiền xi măng	525.000.000	725.000.000
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.045.882.251	7.341.417.957
Chi phí bảo hiểm	140.689.089	53.114.871
Tiền thuê đất	582.089.094	-
Dài hạn	45.598.776.986	45.666.345.794
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.595.206.000	3.021.220.000
Tiền thuê đất trả trước	2.936.459.809	3.000.295.891
Chi phí giải phóng mặt bằng	27.683.487.830	28.335.351.764
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.381.015.327	4.694.128.333
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.002.608.020	6.615.349.806
Cộng	50.892.437.420	53.785.878.622

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	272.727.272	272.727.272
Chi phí sửa chữa tài sản	303.467.089	-
Cộng	13.766.262.456	13.462.795.367

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 30/06/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
Khấu hao trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Tại ngày 30/06/2024	2.064.727.788	125.222.630	2.189.950.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	3.423.737.848	-	3.423.737.848
Tại ngày 30/06/2024	3.333.763.000	-	3.333.763.000
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.642.439.323	1.225.089.953.584
Mua sắm trong kỳ	-	-	250.000.000	32.319.364	282.319.364
Tại ngày 30/06/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.991.808.970	4.674.758.687	1.225.372.272.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	265.082.250.585	468.925.835.618	18.943.543.901	4.349.576.640	757.301.206.744
Khấu hao trong kỳ	8.594.371.551	14.910.984.636	277.195.005	42.599.448	23.825.150.640
Tại ngày 30/06/2024	273.676.622.136	483.836.820.254	19.220.738.906	4.392.176.088	781.126.357.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	248.666.357.900	217.031.261.188	1.798.265.069	292.862.683	467.788.746.840
Tại ngày 30/06/2024	240.071.986.349	202.120.276.552	1.771.070.064	282.582.599	444.245.915.564
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	45.395.060.274	175.639.410.019	16.561.062.099	4.047.088.677	241.642.621.069
Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp	18.697.785.397	11.838.602.563	-	-	30.536.387.960

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.476.375.772	3.476.375.772	3.082.515.374	3.082.515.374
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	252.599.308	252.599.308
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	1.956.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.789.298.412	3.789.298.412	6.550.974.443	6.550.974.443
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	47.620.139.010	47.620.139.010	51.620.139.010	51.620.139.010
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.933.873.115	4.933.873.115	5.533.873.115	5.533.873.115
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	4.825.797.330	4.825.797.330	3.668.776.930	3.668.776.930
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	39.274.108.243	39.274.108.243	-	-
Công ty TNHH Đức Lộc	5.718.865.859	5.718.865.859	14.460.522.581	14.460.522.581
Các nhà cung cấp khác	33.339.601.392	33.339.601.392	48.946.762.410	48.946.762.410
Cộng	145.838.870.417	145.838.870.417	136.976.974.455	136.976.974.455

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	830.642.428	3.912.797.195	4.502.724.567	240.715.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(825.376.227)	17.501.182	40.996.750	(848.871.795)
Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	152.072.083	151.536.759	3.735.324
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	(408.412.315)	1.353.888.215	618.696.164	326.779.736
Thuế tài nguyên	11.369.490	(6.552.626)	4.816.864	-
Phí bảo vệ môi trường	(54.047.336)	(5.457.375)	-	(59.504.711)
- Nhà máy Vạn Ninh	5.457.375	(5.457.375)	-	-
- Xí nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)	-	-	(59.504.711)
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.303.635.868	1.155.267.184	1.148.368.684
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.040.396	6.040.396	-
Cộng	(442.623.960)	7.733.924.938	6.480.078.684	811.222.294

Trong đó:

Phải thu Nhà Nước	1.293.293.253	908.376.506
Phải nộp Nhà Nước	850.669.293	1.719.598.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (1)	77.500.000.000	77.500.000.000	-	500.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	48.640.139.777	48.640.139.777	41.127.050.863	66.667.190.640	23.100.000.000	23.100.000.000
Cộng	126.140.139.777	126.140.139.777	41.127.050.863	67.167.190.640	100.100.000.000	100.100.000.000

(1) Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn ký ngày 30/11/2020, hợp đồng vay vốn ký ngày 04/05/2022 và các phụ lục để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được gia hạn đến ngày 15/12/2024 theo phụ lục hợp đồng mới nhất. Gốc vay trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, lãi suất vay trong kỳ là từ 1,9% đến 2,4%/năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 3301097.24 ngày 27/05/2024, hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 70 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân.

Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của công ty; toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiên xi măng tại nhà máy xi măng Hải Vân số 65 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Nẵng; toàn bộ dây chuyền nghiên xi măng tại phân xưởng 2 - Nhà máy xi măng Hải Vân tại quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị tại trạm trung chuyển Quy Nhơn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.719.842.467	8.842.160.765
Tiền điện phải trả	81.265.430	73.692.055
Tạm nhập nguyên vật liệu, vật tư	1.285.800.480	5.169.800.800
Chi phí phải trả khác	2.777.195.089	1.069.631.273
Cộng	13.864.103.466	15.155.284.893

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải nộp	1.071.348.828	961.484.304
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	376.502.148	8.681.552.148
Nhận ký quỹ, ký cược	2.427.203.009	4.757.160.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	828.275.160	98.270.553
Cộng	4.703.329.145	14.498.467.014

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	-	15.949.797.232	13.172.734.272	443.502.196.638			
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(64.121.424.785)	(64.121.424.785)			
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)			
Tại ngày 01/01/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	-	15.949.797.232	(60.753.740.513)	369.575.721.853			
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(29.587.788.472)	(29.587.788.472)			
Hủy bỏ phương án chi trả cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	8.305.050.000	8.305.050.000			
Tại ngày 30/06/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	-	15.949.797.232	(82.036.478.985)	348.292.983.381			

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 34/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 31/05/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc hủy bỏ phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 35/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2023, theo đó Công ty hoàn nhập số tiền cổ tức năm 2022 vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	154.352.486.092	301.803.507.576
- Doanh thu bán xi măng	57.115.715.174	94.793.968.635
- Doanh thu bán clinker	-	39.028.285.492
- Doanh thu gia công xi măng	95.449.067.500	167.742.489.815
- Doanh thu khác	1.787.703.418	238.763.634
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.504.943.900	4.833.354.558
- Chiết khấu thương mại	2.504.943.900	4.833.354.558
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.847.542.192	296.970.153.018

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	96.672.642.008	167.610.528.415
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	38.216.803.674
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	131.961.400
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	945.423.703	1.862.967.871
Cộng	97.618.065.711	207.822.261.360

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn xi măng	50.834.800.517	84.666.364.584
Giá vốn clinker	-	44.836.844.988
Giá vốn gia công xi măng	73.434.699.127	155.180.622.421
Giá vốn khác	40.406.549.617	15.835.994.141
Cộng	164.676.049.261	300.519.826.134

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	2.521.029.133	3.902.232.342
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	8.640
Cộng	2.521.029.133	3.902.240.982

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	1.249.311.458	680.345.881
Chi phí nhân công	598.772.401	213.572.792
Phí tư vấn, chuyển giao bí quyết, thương hiệu Vicem	182.342.777	373.059.966
Chi phí khác	468.196.280	93.713.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.979.799.102	10.553.678.535
Chi phí nhân công	8.434.120.393	5.565.148.176
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	182.342.777	364.641.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.726.357	141.125.116
Thuế, phí và lệ phí	587.089.091	237.835.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.813.138	1.544.918.917
Chi phí khác	1.730.707.346	2.700.009.059
Cộng	14.229.110.560	11.234.024.416

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.089.788.848	180.723.779.291
Chi phí nhân công	29.928.689.049	21.288.953.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.915.125.488	24.429.290.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.213.207.216	38.737.275.593
Chi phí khác	11.739.298.275	4.602.069.671
Cộng	177.886.108.876	269.781.368.109

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(29.570.287.290)	(18.656.369.072)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Chi phí lãi vay loại trừ	2.515.517.391	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	166.243.179	-
Thu nhập chịu thuế	(26.888.526.720)	(18.656.369.072)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Nộp bổ sung thuế TNDN của các năm trước	17.501.182	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.501.182	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.587.788.472)	(18.656.369.072)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(29.587.788.472)	(18.656.369.072)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(713)	(449)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Công ty con của VICEM
Trường trung cấp nghề kĩ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	118.800.000	4.592.714.675
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	35.038.669.095
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	141.071.634	2.015.861.849
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	67.548.447.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.127.850.000	2.533.300.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	1.736.604.497
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	364.685.554	524.382.114
- Chi phí lãi vay	916.312.330	2.062.761.642

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.320.000	-
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	9.699.801.371	8.783.489.041
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	141.071.634	-
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức phải trả)	-	6.291.152.000

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Việt Hồng	- Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	269.091.724	60.485.748
Ông Lưu Văn Bông	- Phó Tổng giám đốc	204.142.759	174.172.602
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	240.142.759	189.713.555
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành viên HĐQT	30.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Trần Duy Việt	- Thành viên HĐQT	6.000.000	-
Cộng		<u>833.377.241</u>	<u>568.371.905</u>

28. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Thuế tài nguyên**

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

29. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập, Thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	12.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	Thành viên	21.500.000	73.489.362
Ông Đặng Ngọc Bảo	Thành viên	21.500.000	8.000.000
Ông Hoàng Xuân Thịnh	Thành viên	-	16.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	-	16.000.000
Cộng		79.000.000	125.489.362

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trần Việt Hồng